

**ASUS CG CG8480 Intel® Core™ i7 i7-3770K 8 GB DDR3-SDRAM
2,13 TB HDD+SSD NVIDIA® GeForce® GTX 670 Windows 8 Tower
Máy tính cá nhân Màu đen**

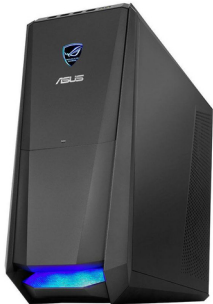
Nhãn hiệu : ASUS

Họ sản phẩm: CG

Mã sản phẩm: CG8480-BN003S

Tên mẫu : CG8480

ASUS CG CG8480. Tốc độ bộ xử lý: 3,5 GHz, Họ bộ xử lý: Intel® Core™ i7, Model vi xử lý: i7-3770K. Bộ nhớ trong: 8 GB, Loại bộ nhớ trong: DDR3-SDRAM, Tốc độ xung nhịp bộ nhớ: 1600 MHz. Tổng dung lượng lưu trữ: 2,13 TB, Phương tiện lưu trữ: HDD+SSD, Loại ổ đĩa quang: Blu-Ray DVD Combo. Model card đồ họa on-board: Intel® HD Graphics 4000, Model card đồ họa rời: NVIDIA® GeForce® GTX 670. Hệ điều hành cài đặt sẵn: Windows 8, Cấu trúc hệ điều hành: 64-bit. Nguồn điện: 500 W. Sản Phẩm: Máy tính cá nhân



Bộ xử lý		Phần mềm	
Hãng sản xuất bộ xử lý *	Intel	Cấu trúc hệ điều hành	64-bit
Họ bộ xử lý *	Intel® Core™ i7	Hệ điều hành cài đặt sẵn *	Windows 8
Thế hệ bộ xử lý	3rd gen Intel® Core™ i7	Phần mềm tích gộp	Trend Micro Titanium Internet Security, Office
Model vi xử lý *	i7-3770K		Adobe Acrobat Reader Adobe Flash Player Bupdater Freshpaint Intel Rapid Start Software Intel Smart Connect Technology Lucid Virtu Universal MVP Microsoft Pack Nero 9 Essentials Power DVD SKYPE ASUS AI-SUITE II ASUS Easy Update ASUS AI Manager ASUS Backup Wizard ASUS Instant On ASUS Q-fan ASUS Vibe ASUS AI Charger ASUS WebStorage
Số lõi bộ xử lý	4		
Các luồng của bộ xử lý	8		
Tần số turbo tối đa	3,9 GHz		
Tốc độ bộ xử lý *	3,5 GHz		
Đầu cắm bộ xử lý	LGA 1155 (Socket H2)		
Bộ nhớ cache của bộ xử lý	8 MB		
Dòng bộ nhớ cache CPU	Smart Cache		
Tốc độ bus hệ thống	5 GT/s		
Loại bus	DMI	Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Phát hiện lỗi FSB Parity	✗	Lợi thế Doanh nghiệp Nhỏ của Intel (Intel® SBA)	✗
Bộ xử lý quang khắc (lithography)	22 nm	Intel® Wireless Display (Intel® WiDi)	✓
Các chế độ vận hành của bộ xử lý	64-bit	Kiến trúc Intel® 64	✓
Dòng vi xử lý	Intel Core i7-3700 Desktop series	Công nghệ Enhanced Intel® SpeedStep	✓
Tên mã bộ vi xử lý	Ivy Bridge	Các tùy chọn nhúng sẵn có	✗
Công suất thoát nhiệt TDP	77 W	Công nghệ InTru™ 3D	✓
Nhiệt độ CPU (Tcase)	67,4 °C	Intel® Insider™	✓
Phiên bản PCI Express	3.0	Công nghệ Intel® Clear Video HD (Intel® CVT HD)	✓
Cấu hình PCI Express	1x8, 1x16, 2x4, 2x8	Công nghệ Intel® Clear Video	✗
Số lượng bộ xử lý được cài đặt	1	VT-x của Intel với công nghệ Bảng Trang Mở rộng (EPT)	✓
Chia bậc	E1	Intel® TSX-NI	✗
Tỷ lệ Bus/Nhân	35		
Bộ nhớ trong tối đa được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	32 GB		
Loại bộ nhớ được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	DDR3-SDRAM		

Bộ xử lý		Tính năng đặc biệt của bộ xử lý	
Tốc độ xung nhịp bộ nhớ được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	1333,1600 MHz	Trạng thái Chờ	✓
Bảng thông bộ nhớ được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý (tối đa)	25,6 GB/s	Công nghệ Theo dõi nhiệt	✓
ECC được hỗ trợ bởi bộ vi xử lý	✗	Hướng dẫn mới cho Intel® AES (Intel® AES-NI)	✓
Bộ nhớ		Khóa An toàn Intel	✓
Bộ nhớ trong *	8 GB	Công nghệ Thực thi tin cậy Intel®	✗
Bộ nhớ trong tối đa *	16 GB	Tính năng bảo mật Execute Disable Bit	✓
Loại bộ nhớ trong	DDR3-SDRAM	Công nghệ Giao diện hiển thị linh hoạt (FDI) của Intel®	✓
Bố cục bộ nhớ	2 x 4 GB	Công nghệ Intel Flex Memory Access	✓
Khe cắm bộ nhớ	4x DIMM	Công nghệ Intel Fast Memory Access	✓
Tốc độ xung nhịp bộ nhớ	1600 MHz	Intel® Enhanced Halt State	✓
Các kênh bộ nhớ	Kênh đôi	Intel® Demand Based Switching	✗
Dung lượng		Công nghệ Intel® Clear Video dành cho thiết bị di động kết nối internet được (Intel CVT cho MID)	✗
Tổng dung lượng lưu trữ *	2,13 TB	Kích cỡ đóng gói của vi xử lý	37.5 x 37.5 mm
Phương tiện lưu trữ *	HDD+SSD	Hỗ trợ tài liệu hướng dẫn	AVX, SSE4.1, SSE4.2
Loại ổ đĩa quang *	Blu-Ray DVD Combo	Mã của bộ xử lý	SR0PL
Số lượng ổ cứng được cài đặt	1	Cấu hình bộ xử lý trung tâm (tối đa)	1
Dung lượng ổ đĩa cứng	2 TB	Graphics & IMC lithography	22 nm
Giao diện ổ cứng	SATA III	Thông số kỹ thuật giải pháp nhiệt	PCG 2011D
Tốc độ ổ cứng	7200 RPM	Intel® Virtualization Technology for Directed I/O (VT-d)	✗
Dung lượng ổ cứng	3.5"	Phiên bản Công nghệ Intel Identity Protection	1,00
Số lượng ổ SSD được trang bị	1	Phiên bản Công nghệ Intel Secure Key	1,00
Dung lượng ổ cứng thể rắn (SSD)	128 GB	Công nghệ Intel Virtualization (VT-x)	✓
Chuẩn giao tiếp ổ cứng thể rắn (SSD)	SATA III	Phiên bản Intel® TSX-NI	0,00
Đầu đọc thẻ được tích hợp	✓	Công nghệ Intel® Dual Display Capable	✗
Thẻ nhớ tương thích	CF, Thẻ nhớ Memory Stick (MS), MicroDrive, microSD (TransFlash), MiniSD, MMC, MS Duo, MS Micro (M2), MS PRO, MS PRO Duo, RS-MMC, SD, SDHC	Công nghệ Lưu trữ Nhanh của Intel®	✗
		ID ARK vi xử lý	65523
Đồ họa		Công nghệ Phản hồi Thông minh của Intel®	✗
Card đồ họa on-board *	✓	Công nghệ Khởi động Nhanh của Intel®	✗
Model card đồ họa rời *	NVIDIA® GeForce® GTX 670	Công nghệ Intel® Turbo Boost	2.0
Bộ nhớ card đồ họa rời	2 GB	Công nghệ Kết nối Thông minh của Intel	✗
Họ card đồ họa on-board	Intel® HD Graphics	Công nghệ Siêu Phân luồng Intel® (Công nghệ Intel®)	✓
Model card đồ họa on-board *	Intel® HD Graphics 4000	Công nghệ Đồng bộ nhanh video của Intel®	✓
Tần số cơ bản card đồ họa on-board	650 MHz	Công nghệ Intel® My WiFi (Intel® MWT)	✗
Tần số động card đồ họa on-board (tối đa)	1150 MHz	Công nghệ Bảo vệ Danh tính Intel® (Intel® IPT)	✓
Số hiển thị được hỗ trợ (đồ họa on-board)	3	Công nghệ Chống Trộm của Intel	✓
ID card đồ họa on-board	0x162	Vi xử lý không xung đột	✓
hệ thống mạng		Điện	
Kết nối mạng Ethernet / LAN *	✓	Nguồn điện *	500 W
Tốc độ truyền dữ liệu mạng cục bộ (LAN) Ethernet	10,100,1000 Mbit/s	Trọng lượng & Kích thước	
Wi-Fi *	✗	Chiều rộng *	216,1 mm
Cổng giao tiếp		Độ dày *	543,7 mm
Số lượng cổng USB 2.0 *	4	Chiều cao *	480,8 mm
Số lượng cổng USB 3.2 Gen 1 (3.1 Gen 1)Type-A *	6	Trọng lượng *	14,4 kg
Số lượng cổng VGA (D-Sub)	1	Chiều rộng của kiện hàng	330 mm
Cổng DVI	✓		
Số lượng cổng HDMI *	1		
Số lượng cổng PS/2	1		
eSATA ports quantity	1		
Cổng Ethernet LAN (RJ-45)	1		
Giắc cắm micro	✓		

Cổng giao tiếp		Trọng lượng & Kích thước	
Đầu ra tai nghe	1	Chiều sâu của kiện hàng	600 mm
Cổng ra S/PDIF	✓	Chiều cao của kiện hàng	574 mm
Khe cắm mở rộng		Nội dung đóng gói	
PCI Express x1 khe cắm	1	Kèm chuột	✓
PCI Express x4 khe cắm	1	Kèm theo bàn phím	✓
PCI Express x16 khe cắm	2	Bố cục bàn phím	AZERTY
Thiết kế		Kèm dây cáp	Dòng điện xoay chiều
Loại khung *	Tower	Thủ công	✓
Sự sắp xếp được hỗ trợ	Theo chiều đứng	Màn hình	
Hệ thống làm mát bằng nước	✗	Màn hình bao gồm *	✗
Màu sắc sản phẩm *	Màu đen	Các đặc điểm khác	
Hiệu suất		Số lượng ổ đĩa quang học	1
Chipset bo mạch chủ	Intel® Z77 Express		
Hệ thống âm thanh	HD		
Kênh đầu ra âm thanh	7.1 kênh		
Sản Phẩm *	Máy tính cá nhân		

Catalog Object Cloud



Disclaimer. The information published here (the "Information") is based on sources that can be considered reliable, typically the manufacturer, but this Information is provided "AS IS" and without guarantee of correctness or completeness. The Information is only indicative and can be changed at any time without notification. No rights can be based on the Information. Suppliers or aggregators of this Information do not accept any liability with regard to the content of (web)pages and other documents, including its Information. The publisher of the Information can not be held liable for the content of 3rd party websites that are linking this Information or are linked to from this Information. You as the User of the Information are solely responsible for the choice and usage of this Information. You are not entitled to transfer, copy or otherwise multiply or distribute the Information. You are obliged to follow the directions of the copyright owner(s) with regard to the use of the Information. Exclusively Dutch law is applicable. With regard to price and stock data on the site, the publisher followed a number of starting points, which are not necessarily relevant for your private or business circumstances. Therefore, the price and stock data are only indicative and are subject to changes. You are personally responsible for the way you use and apply this information. As a user of the Information or sites or documents in which this Information is included, you will adhere to standard fair use including avoidance of spamming, ripping, intellectual-property violations, privacy violations, and any other illegal activity.